TÒA ÁN NHÂN DÂN **THÀNH PHỐ HÀ NỘI**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 478/2023/DS-PT
Ngày: 25/9/2023
V/v Tranh chấp chia tài sản chung và chia thừa kế

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HÀ NỘI
Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Chu Tuấn Anh

Các thẩm phán: Ông Phí Thành Chung

Bà Trần Thị Liên Anh

Thư ký phiên tòa: Ông Dương Đức Thắng – Thư ký Tòa án nhân dân Thành phố Hà Nội.

***Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Hà Nội*:** Bà Nguyễn Mai Thanh-Kiểm sát viên tham gia phiên tòa.

Ngày 25 tháng 9 năm 2023 tại trụ sở Tòa án nhân dân Thành phố Hà Nội xét xử phúc thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số 202/2023/TLPT-DS ngày 01/6/2023 về việc "Tranh chấp chia tài sản chung và chia thừa kế".

Do Bản án dân sự sơ thẩm số 62/2023/DS-ST ngày 31/3/2023 của Tòa án nhân dân huyện ĐA, Thành phố Hà Nội bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 417/2023/QĐ-PT ngày 14/9/2023 giữa các đương sự:

- **Nguyên đơn: Cụ Đỗ Duy T1 (tức L),** sinh năm 1934. Trú tại: Thôn TO, xã TD, huyện ĐA, Thành phố Hà Nội.

Đại diện theo ủy quyền của cụ Đỗ Duy T1: Bà Cao Thị Hằng H- luật sư Đoàn luật sư Thành phố Hà Nội; Nơi làm việc: Trung tâm tư vấn pháp luật số 1- địa chỉ: Tầng 2, số 170 QT, quận BĐ, Hà Nội.

- **Bị đơn: Bà Nguyễn Thị N**, sinh năm 1970. Trú tại: Thôn TO, xã TD, huyện ĐA, Thành phố Hà Nội

- Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan:

1. Cụ Nguyễn Thị C1, sinh năm 1934.
2. Bà Đỗ Thị T2, sinh năm 1969.
3. Bà Đỗ Thị H1, sinh năm 1976.
4. Ông Đỗ Duy H2(tức C2), sinh năm 1979.
5. Ông Đỗ Duy H3, sinh năm 1983.
6. Bà Đỗ Thị L, sinh năm 1958.

7. Bà Đỗ Thị M1, sinh năm 1963.

8. Bà Đỗ Thị Q, sinh năm 1967.

9. Bà Đỗ Thị Út X, sinh năm 1974.

10. Ông Đỗ Duy T3, sinh năm 1978.

11. Anh Đỗ Duy C3, sinh năm 2001.

12. Chị Đỗ Thị Y, sinh năm 2005.

Cùng địa chỉ: Thôn TO, xã TD, huyện ĐA, Hà Nội.

*Bà Đỗ Thị L, Bà Đỗ Thị M1, bà Đỗ Thị Q, bà Đỗ Thị Út X cùng ủy quyền cho bà Cao Thị Hằng H - luật sư Đoàn luật sư Thành phố Hà Nội; Nơi làm việc: Trung tâm tư vấn pháp luật số 1- địa chỉ: Tầng 2, số 170 QT, quận BĐ, Hà Nội.

*Ông Đỗ Duy T3, anh Đỗ Duy C3, chị Đỗ Thị Y cùng ủy quyền cho: Ông Vũ T, sinh năm 1988; Nơi làm việc: Công ty luật TNHH NA và TV - địa chỉ: VĐ, thôn PL, xã UN, huyện ĐA, Hà Nội.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của ông Đỗ Duy T3: Luật sư Nguyễn Văn Đ – Giám đốc Công ty luật TNHH NA và TV-địa chỉ: VĐ, thôn PL, xã UN, huyện ĐA, Hà Nội.

Do có kháng cáo của bà Nguyễn Thị N, ông Đỗ Duy T3.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo bản án sơ thẩm vụ án có nội dung như sau:

+ Tại đơn khởi kiện và quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn cụ Đỗ Duy T1 (tức L) trình bày:

Cụ và cụ Nguyễn Thị M2 kết hôn từ năm 1953. Sinh thời hai cụ sinh được 04 người con gái là:

1. Đỗ Thị L – Sinh năm 1958.
2. Đỗ Thị M1 – Sinh năm 1963.
3. Đỗ Thị Q – Sinh năm 1967.
4. Đỗ Thị Út X – Sinh năm 1974.

Năm 1978 cụ và cụ M2 đã nhận ông Đỗ Duy T3 sinh năm 1978 là con của em gái cụ T1 về làm con nuôi. Việc nhận con nuôi hai cụ không làm thủ tục gì tại xã theo qui định của pháp luật, chỉ nhận về để nuôi từ khi ông T3 mới được 03 tháng tuổi.

Năm 1974 cụ kết hôn với cụ Nguyễn Thị C1 (vợ thứ hai) sinh năm 1953 và sinh được 03 người con đẻ và nhận 01 người con nuôi là:

1. Đỗ Thị T2 - Sinh năm 1969 (con nuôi của cụ T1 và cụ C1).
2. Đỗ Thị H1 - Sinh năm 1976.
3. Đỗ Duy H2 (tức C2) - Sinh năm 1979.
4. Đỗ Duy H3 - Sinh năm 1983.

Ngoài cụ ra cụ M2 không có người chồng nào khác, ngoài 04 người con đẻ và 01 người con nuôi như nêu trên, cụ M2 và cụ không có người con chung, con riêng hay con ngoài giá thú nào khác. Cụ M2 đã chết từ ngày 25/11/2015 và không để lại di chúc. Các cụ thân sinh ra cụ M2 cũng đều đã chết từ lâu, trước khi

cụ M2 chết.

Thửa đất số 59, tờ bản đồ số 56 tại thôn TO, xã TD, huyện ĐA, Thành phố Hà Nội có nguồn gốc do cụ xin và được Hợp tác xã cấp đất từ năm 1964, diện tích thửa đất ban đầu là bao nhiêu m2 cụ không nhớ rõ. Đến khoảng năm 2004 cụ và cụ M2 đã chia cho ông Đỗ Duy H2 (tức C2) là con đẻ của cụ với cụ Nguyễn Thị C1 một phần thửa đất, cụ thể diện tích là bao nhiêu cụ không nhớ rõ, hiện nay H2 (tức C2) cũng đã được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất mang tên ông Đỗ Huy H2(tức C2). Việc cụ và cụ M2 chia một phần thửa đất cho ông Đỗ Duy H2(tức C2) là do hai cụ hoàn toàn tự nguyện và cùng thống nhất, các con cũng đồng tình và không ai có ý kiến gì. Đến nay cụ cũng không có ý kiến gì đối với phần diện tích đất đã cho H2 (tức C2).

Sau khi chia cho H2 tức (C2) một phần thửa đất, gia đình cụ đã làm thủ tục kê khai cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất lần đầu đối với phần diện tích đất còn lại là 373m2. Ngày 12/5/2005 Uỷ ban nhân dân huyện ĐA đã cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AB 419200 cho Hộ gia đình ông Đỗ Duy T1 đối với thửa đất số 59a tờ bản đồ số 56 diện tích 373m2 tại thôn TO, xã TD, huyện ĐA, Thành phố Hà Nội.

Cụ xác định quá trình chung sống cụ và cụ M2 chỉ còn một khối tài sản chung là quyền sử dụng đất thửa đất số 59a tờ bản đồ số 56 tại thôn TO, xã TD, huyện ĐA, Thành phố Hà Nội. Ngoài thửa đất trên hai cụ không còn khối tài sản nào khác.

Cụ khẳng định vợ thứ hai của cụ là cụ Nguyễn Thị C1 và các con của cụ C1 đều ở nơi khác, không ở trên đất và không có liên quan gì tới thửa đất số 59a tờ bản đồ số 56 tại thôn TO, xã TD, ĐA, Hà Nội.

Ngày 23/5/2012 cụ và cụ M2 cùng gia đình đã lập Hợp đồng tặng cho một phần quyền sử dụng đất có diện tích là 292m2 tại thửa đất số 59a tờ bản đồ số 56 tại thôn TO, xã TD, huyện ĐA, Thành phố Hà Nội cho bà Nguyễn Thị N là vợ ông Đỗ Duy T3. Phần diện tích đất còn lại là 81m2 (đo thực tế là 78,8m2) vẫn đứng tên Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất là Hộ gia đình ông Đỗ Duy T1.

Đối với việc tặng cho bà N diện tích 292m2 đất tại thửa đất số 59a tờ bản đồ số 56 tại thôn TO, xã TD, huyện ĐA, Thành phố Hà Nội cụ và gia đình đều không ai có ý kiến gì.

Đối với phần diện tích 81m2 (đo thực tế là 78,8m2) gia đình cụ vẫn quản lý và chỉ cho vợ chồng ông T3 bà N ở và sử dụng. Sau khi tặng cho bà N phần diện tích 292m2 đất, cụ và cụ M2 đã thống nhất phần diện tích 81m2 (đo thực tế là 78,8m2) còn lại của thửa đất sau này bán đi để chia cho các con gái của cụ và cụ M2. Theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất thì phần đất còn lại sau khi gia đình cụ tặng cho bà N có diện tích là 81m2, thực tế hiện tại thì có diện tích là 78,8m2. Cụ hoàn toàn thống nhất với diện tích đo đạc thực tế của phần đất còn lại của thửa đất là 78,8m2 và không có ý kiến gì khác.

Trên phần đất 81m2 (đo thực tế là 78,8m2) còn lại hiện nay có một ngôi nhà cấp bốn cũ, vợ chồng bà N ông T3 cùng các con đang ở tại đó. Nguồn gốc của ngôi nhà trước đây là do vợ chồng cụ xây dựng, sau đó vợ chồng bà N ông T3 sửa chữa, tôn tạo lại như hiện nay. Nay bà N cho rằng toàn bộ tiền xây dựng ngôi nhà là của vợ chồng ông T3 bà N thì cụ cũng không có ý kiến gì.

Ngày 25/11/2015 vợ cụ là cụ Nguyễn Thị M2 chết không để lại di chúc.

Hiện nay cụ tuổi đã cao, sức khoẻ yếu, cụ muốn chuyển nhượng phần diện tích đất còn lại là 81m2 (đo thực tế là 78,8m2) của thửa đất để dưỡng già và cho các con gái thì bà N không đồng ý và tranh giành quyền sử dụng đất đối với phần diện tích đất này. Gia đình cụ đã hoà giải nhiều lần nhưng không thành. Cụ đề nghị Toà án chia tài sản chung của Hộ gia đình đối với phần diện tích đất 81m2 (đo thực tế là 78,8m2) và yêu cầu Toà án chia thừa kế theo pháp luật đối với di sản của cụ M2 là phần diện tích đất mà cụ M2 được hưởng theo qui định của pháp luật.

Trường hợp bà N đồng ý trả lại cho cụ phần diện tích đất 81m2 (đo thực tế là 78,8m2), thì gia đình cụ sẽ hỗ trợ bà N một khoản tiền để bà N và ông T3 xây dựng nhà sang phần đất có diện tích 292m2 mà gia đình cụ đã tặng cho bà N.

Ngoài các vấn đề trên cụ T1 không có yêu cầu nào khác và cũng không có ý kiến gì khác.

+ Tại bản tự khai, biên bản hòa giải trong quá trình giải quyết vụ án, bị đơn bà Nguyễn Thị N trình bày:

Bà là vợ ông Đỗ Duy T3 (sinh năm 1978) con trai nuôi của ông Đỗ Duy T1. Bà kết hôn với ông T3 năm 2000 và về chung sống cùng gia đình nhà chồng tại thôn TO, xã TD, huyện ĐA, Thành phố Hà Nội từ đó cho đến nay.

Cụ Đỗ Duy T1 và cụ Nguyễn Thị M2 kết hôn từ năm nào bà không biết. Hai cụ sinh được 04 người con gái đúng như cụ T1 đã trình bày.

Năm 1978 cụ T1 và cụ M2 đã nhận ông Đỗ Duy T3 sinh năm 1978 là con của em gái cụ T1 về làm con nuôi. Việc nhận con nuôi hai cụ không làm thủ tục gì tại xã theo qui định của pháp luật, chỉ nhận về để nuôi từ khi ông T3 mới được 03 tháng tuổi. Ngày 21/10/2021 bà đã làm Giấy khai sinh cho ông T3 tại Uỷ ban nhân dân xã TD và kê khai tên mẹ đẻ là bà Đỗ Thị T4, bố đẻ là ông Lê Quang D.

Ngoài cụ M2 ra cụ T1 còn có một người vợ hai là cụ Nguyễn Thị C1. Cụ T1 và cụ C1 sinh được 03 người con đẻ và nhận 01 người con nuôi đúng như cụ T1 đã trình bày.

Ngoài cụ T1 ra cụ M2 không có người chồng nào khác, ngoài 04 người con đẻ và 01 người con nuôi như nêu trên, cụ M2 không có người con chung, con riêng hay con ngoài giá thú nào khác. Cụ M2 đã chết từ ngày 25/11/2015 và không để lại di chúc. Các cụ thân sinh ra cụ M2 cũng đều đã chết từ lâu, trước khi cụ M2 chết.

Thửa đất hiện nay gia đình bà đang ở trước đây có nguồn gốc là do bố mẹ chồng bà là cụ Đỗ Duy T1 và vợ là cụ Nguyễn Thị M2(đã chết năm 2015) được cấp đất giãn dân. Nguyên thủy thửa đất có diện tích khoảng 900m2. Năm 2005 cụ Đỗ Duy T1 đã tách thửa đất thành 2 thửa, 1 thửa có diện tích khoảng hơn 500m2 đứng tên ông Đỗ Duy H2(tức C2) là con riêng của cụ T1, 1 thửa là thửa đất số 59a tờ bản đồ số 56 có diện tích 373m2 đứng tên Hộ gia đình ông Đỗ Duy T1, thửa đất đã được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất mang tên Hộ gia đình ông Đỗ Duy T1.

Bà xác định cụ T1 và cụ M2 chỉ còn một khối tài sản chung là quyền sử dụng đất thửa đất số 59a tờ bản đồ số 56 tại thôn TO, xã TD, huyện ĐA, Thành phố Hà Nội. Ngoài thửa đất trên hai cụ không còn khối tài sản nào khác.

Cụ Nguyễn Thị C1 và các con cụ C1 đều ở nơi khác, không ở trên thửa đất số 59a tờ bản đồ số 56 tại thôn TO, xã TD, huyện ĐA, Thành phố Hà Nội và không có liên quan gì đến thửa đất này.

Khi cụ Nguyễn Thị M2 còn sống sinh sống cùng vợ chồng bà tại thửa đất số 59a tờ bản đồ số 56 có diện tích 373m2, khi cụ M2 ốm hoàn toàn do một mình bà chăm sóc cho đến khi mẹ chết.

Năm 2012 cả gia đình đã họp bàn và quyết định tặng cho riêng bà diện tích 292m2 của thửa đất số số 59a tờ bản đồ số 56 và bà đã được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đứng tên Nguyễn Thị N. Phần diện tích 81m2 còn lại (đo thực tế hiện nay là 78,8m2) vẫn đứng tên Hộ gia đình ông Đỗ Duy T1.

Từ khi bà lấy ông T3 thì về ở nhà cấp 4 một gian hai chái tại một phần đất về phía Bắc của thửa đất, khi đó tại ngôi nhà này chỉ có ông T3 và cụ M2 ở, cụ T1 ở bên phần đất của H2 (tức C2). Đến năm 2005 do ngôi nhà chật hẹp và xuống cấp nên vợ chồng ông bà đã quyết định phá dỡ ngôi nhà cũ và xây dựng một ngôi nhà cấp 4 sang phần diện tích 81m2 hiện nay (phần diện tích còn lại sau khi cho tặng bà phần diện tích 292m2), ban đầu mái nhà lợp proximang đến cuối năm 2020 chuyển sang lợp mái tôn. Vợ chồng bà cùng cụ M2 sinh sống tại ngôi nhà này cho đến nay. Tiền để xây dựng ngôi nhà này là do bố đẻ bà là ông Nguyễn Doãn H4 (đã chết) cho, đồng thời ông Nguyễn Doãn H4 là người thuê thợ xây dựng ngôi nhà cho vợ chồng bà, vợ chồng ông bà lúc đó rất khó khăn, không có tiền để xây nhà.

Nay cụ T1 khởi kiện về việc chia tài sản chung và chia thừa kế di sản của cụ M2 để lại đối với phần diện tích 81m2 tại thửa đất số 59a tờ bản đồ số 56 tại thôn TO, xã TD, huyện ĐA, Thành phố Hà Nội, thì bà có ý kiến như sau:

- Đối với phần diện tích 292m2 tại thửa đất số 59a-1 tờ bản đồ số 56 tại thôn TO, xã TD, huyện ĐA, Thành phố Hà Nội cụ Đỗ Duy T1 và cụ Nguyễn Thị M2 cùng cả gia đình đã cho tặng riêng bà nên thuộc quyền sở hữu của riêng bà, không ai có quyền được can thiệp.

- Đối với phần diện tích 81m2 (đo thực tế hiện nay là 78,8m2) tại thửa đất số 59a tờ bản đồ số 56 tại thôn TO, xã TD, huyện ĐA, Thành phố Hà Nội, nếu cụ T1 thanh toán cho bà toàn bộ giá trị tài sản trên đất là 01 tỷ đồng thì bà sẽ trả lại phần diện tích đất trên cho cụ T1.

Ngoài các vấn đề trên bà N không trình bày gì thêm.

+ Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan - Bà Đỗ Thị L, Bà Đỗ Thị M1, bà Đỗ Thị Út X, bà Đỗ Thị Q trình bày:

Các bà là con gái ruột của cụ ông Đỗ Duy T1 và cụ bà Nguyễn Thị M2(đã chết năm 2015).

Cụ Đỗ Duy T1 và cụ Nguyễn Thị M2 kết hôn từ năm 1953. Sinh thời hai cụ sinh được 04 người con gái như cụ T1 đã trình bày.

Năm 1978 cụ T1 và cụ M2 đã nhận anh Đỗ Duy T3 sinh năm 1978 là con của em gái cụ T1 về làm con nuôi. Việc nhận con nuôi hai cụ không làm thủ tục gì tại xã theo qui định của pháp luật, chỉ nhận về để nuôi từ khi anh T3 mới được 03 tháng tuổi.

Năm 1974 cụ kết hôn với cụ Nguyễn Thị C1 (vợ thứ hai) sinh năm 1953 và sinh được 03 người con đẻ và nhận 01 người con nuôi như cụ T1 trình bày.

Ngoài cụ T1 ra cụ M2 không có người chồng nào khác, ngoài 04 người con đẻ và 01 người con nuôi như nêu trên, cụ M2 không có người con chung, con riêng hay con ngoài giá thú nào khác. Cụ M2 đã chết từ ngày 25/11/2015 và không để lại di chúc. Các cụ thân sinh ra cụ M2 cũng đều đã chết từ lâu, trước khi cụ M2 chết.

Năm 2000 ông T3 lấy vợ là bà Nguyễn Thị N và về chung sống cùng gia đình nhà chồng từ đó cho đến nay tại thôn TO, xã TD, huyện ĐA, Thành phố Hà Nội.

Nguồn gốc thửa đất số 59, tờ bản đồ số 56 tại thôn TO, xã TD, huyện ĐA, Thành phố Hà Nội là do cụ T1 xin và được Hợp tác xã cấp đất từ năm 1964, diện tích thửa đất ban đầu là bao nhiêu m2 các bà không nhớ rõ. Đến khoảng năm 2004 cụ T1 và cụ M2 đã chia cho ông Đỗ Duy H2(tức C2) là con đẻ của cụ T1 với cụ Nguyễn Thị C1 một phần thửa đất, cụ thể diện tích là bao nhiêu các bà cũng không nhớ rõ, hiện nay H2 (tức C2) cũng đã được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất mang tên ông Đỗ Huy H2(tức C2). Việc cụ T1 và cụ M2 chia một phần diện tích đất tại thửa đất số 59, tờ bản đồ số 56 tại thôn TO, xã TD, huyện ĐA, Thành phố Hà Nội cho ông Đỗ Duy H2(tức C2) các bà cũng đều đồng tình và không ai có ý kiến gì. Đến nay các bà cũng không ai có ý kiến gì đối với phần diện tích đất bố mẹ đã cho H2 (tức C2).

Sau khi chia cho H2 (tức C2) một phần thửa đất, cụ T1 đã làm thủ tục kê khai cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất lần đầu đối với phần diện tích đất còn lại là 373m2. Ngày 12/5/2005 Uỷ ban nhân dân huyện ĐA đã cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AB 419200 cho Hộ gia đình ông Đỗ Duy T1 đối với thửa đất số 59a tờ bản đồ số 56 diện tích 373m2 tại thôn TO, xã TD, huyện ĐA, Thành phố Hà Nội.

Các bà xác định quá trình chung sống cụ T1 và cụ M2 chỉ có một khối tài sản chung là quyền sử dụng đất thửa đất số 59a tờ bản đồ số 56 tại thôn TO, xã TD, huyện ĐA, Thành phố Hà Nội. Ngoài thửa đất trên hai cụ không còn khối tài sản nào khác.

Cụ Nguyễn Thị C1 và các con của cụ C1 đều ở nơi khác, không ở trên thửa đất số 59a tờ bản đồ số 56 tại thôn TO, xã TD, huyện ĐA, Thành phố Hà Nội và không có liên quan gì tới thửa đất này.

Ngày 23/5/2012 các cụ T1 và cụ M2 đã lập Hợp đồng tặng cho một phần quyền sử dụng đất có diện tích là 292m2 cho bà Nguyễn Thị N là vợ ông Đỗ Duy T3. Việc bố mẹ tặng cho bà N một phần thửa đất các bà không được biết, thời gian gần đây chị em các bà mới được biết việc này thì các bà cũng đều có ý kiến nếu bố mẹ tặng cho con trai thì phải đứng tên con trai trong Giấy chứng nhận chứ tại sao lại đứng tên một mình bà N. Cụ T1 cũng có nói khi tặng cho là hai cụ mục đích tặng cho ông T3 là con trai nuôi, bà N là người đi làm thủ tục tách Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và bà N đã tự ý làm giấy tờ đứng tên một mình bà N, hai cụ đều không được biết việc này. Khi đi ký các giấy tờ thì hai cụ chỉ ký thôi cũng không được đọc lại nên không biết. Sau khi bà N làm xong thủ tục tách thửa và được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất thì bố mẹ các bà mới biết, nhưng khi đó bà N đã nói để một mình bà đứng tên cho tiện vì ông T3 không biết chữ, nên hai cụ cũng không có ý kiến gì. Khi tặng cho bà N một phần diện tích

đất thì cụ T1 và cụ M2 cũng đã nói rõ ràng đối với phần đất còn lại sau này sẽ bán đi và chia cho các con gái mỗi người một ít, bà N cũng đã đồng ý, nên cả gia đình mới đồng ý làm Hợp đồng tặng cho bà N một phần đất.

Đối với phần diện tích đất còn lại theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất là 81m2, đo thực tế hiện nay là 78,8m2, các bà đều thống nhất với diện tích đo đạc thực tế và không ai có ý kiến gì. Phần diện tích đất này cụ T1 vẫn quản lý và vẫn đứng tên cụ T1, cụ T1 chỉ cho vợ chồng bà N ông T3 ở và sử dụng. Trên phần đất này hiện tại có một ngôi nhà cấp bốn đã cũ, vợ chồng ông T3 , bà N và các con đang ở tại đó. Nguồn gốc của ngôi nhà trước đây là do bố mẹ các bà xây dựng, sau đó vợ chồng bà N ông T3 sửa chữa, tôn tạo lại như hiện nay. Nay bà N cho rằng toàn bộ tiền xây dựng ngôi nhà là của vợ chồng bà N thì các bà cũng không có ý kiến gì.

Nay cụ T1 có nguyện vọng bán phần diện tích đất còn lại là 81m2 (đo thực tế là 78,8m2) của thửa đất để cho các con gái thì bà N không đồng ý. Gia đình đã hoà giải nhiều lần nhưng không thành. Vì vậy cụ T1 đã phải khởi kiện đến Toà án yêu cầu chia tài sản chung Hộ gia đình đối với phần diện tích đất còn lại và yêu cầu Toà án chia thừa kế theo pháp luật đối với di sản của cụ M2 để lại là phần diện tích đất mà cụ M2 được hưởng theo qui định của pháp luật. Các bà hoàn toàn đồng tình với quan điểm này của cụ T1, đề nghị Toà án xem xét bảo vệ quyền lợi cho cụ T1 và chị em các bà.

Ngoài các vấn đề trên các bà L, bà M1, bà Q, bà X không trình bày gì thêm.

+ Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan - Ông Đỗ Duy T3 và anh Đỗ Duy C3 trình bày:

Ông Đỗ Duy T3 (sinh năm 1978) con trai cụ Đỗ Duy T1 và là chồng bà Nguyễn Thị N. Anh Đỗ Duy C3 là con trai ông Đỗ Duy T3 và bà Nguyễn Thị N.

Thửa đất hiện nay gia đình ông T3 và bà N cùng các con là Đỗ Duy C3 và Đỗ Thị Y đang ở trước đây có nguồn gốc là do cụ Đỗ Duy T1 và vợ là cụ Nguyễn Thị M2(đã chết năm 2015) được cấp đất. Nguyên thủy thửa đất có diện tích khoảng 900m2. Năm 2005 cụ Đỗ Duy T1 đã tách thửa đất thành 2 thửa, 1 thửa có diện tích khoảng hơn 500m2 đứng tên ông Đỗ Duy H2(tức C2) là con riêng của cụ T1, 1 thửa là thửa đất số 59a tờ bản đồ số 56 có diện tích 373m2 đứng tên cụ Đỗ Duy T1.

Khi cụ Nguyễn Thị M2 còn sống sinh sống cùng vợ chồng ông T3 bà N tại thửa đất số 59a tờ bản đồ số 56 có diện tích 373m2, khi cụ M2 ốm hoàn toàn do gia đình ông T3 , bà N cùng các con chăm sóc cho đến khi cụ M2 chết.

Năm 2012 cả gia đình đã họp bàn và quyết định tặng cho riêng bà N diện tích 292m2 của thửa đất số số 59a tờ bản đồ số 56 và đã được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất mang tên bà Nguyễn Thị N.

Từ khi ông T3 lấy bà N thì về ở nhà cấp 4 một gian hai chái tại một phần đất về phía Bắc của thửa đất, khi đó tại ngôi nhà này chỉ có ông T3 và cụ M2 ở, cụ T1 ở bên phần đất của H2 (tức C2). Đến năm 2005 do ngôi nhà chật hẹp và xuống cấp nên vợ chồng ông T3 bà N đã quyết định phá dỡ ngôi nhà cũ và xây dựng một ngôi nhà cấp 4 sang phần diện tích 81m2 hiện nay (phần diện tích còn lại sau khi cho tặng bà N phần diện tích 292m2), ban đầu mái nhà lợp proximang

đến cuối năm 2020 chuyển sang lợp mái tôn. Vợ chồng ông T3 và bà N cùng cụ M2 sinh sống tại ngôi nhà này cho đến nay. Tiền để xây dựng ngôi nhà này là do bố đẻ bà N là ông Nguyễn Doãn H4 cho.

Nay cụ T1 khởi kiện về việc chia tài sản chung đối với phần diện tích 81m2 tại thửa đất số 59a tờ bản đồ số 56 tại thôn TO, xã TD, huyện ĐA, Hà Nội thì ông T3 và anh C3có quan điểm như sau:

- Đối với phần diện tích 292m2 tại thửa đất số 59a-1 tờ bản đồ số 56 tại thôn TO, xã TD, huyện ĐA, Thành phố Hà Nội cụ Đỗ Duy T1 và cụ Nguyễn Thị M2 cùng cả gia đình đã cho tặng riêng bà N nên thuộc quyền sở hữu của riêng bà N, không ai có quyền được can thiệp.

- Đối với phần diện tích 81m2 tại thửa đất số 59a tờ bản đồ số 56 tại thôn TO, xã TD, huyện ĐA, Thành phố Hà Nội (phần đất còn lại sau khi tặng cho bà N 292m2) là phần của ông Đỗ Duy T3. Vì khi cụ Đỗ Duy T1 tách thửa đất thành hai phần đã chia 1 thửa cho ông Đỗ Duy H2(tức C2), 1 thửa chia cho hai mẹ con cụ M2 và ông T3 . Từ khi còn sống cụ M2 đã tặng cho bà N phần diện tích 292m2, do vậy nên phần diện tích 81m2 còn lại là của ông T3 .

- Trường hợp nếu ông T1 có nguyện vọng muốn lấy phần diện tích 81m2 để bán, thì đề nghị chia cho vợ chồng ông T3 , bà N ½ giá trị tiền để ông bà lấy tiền xây dựng nhà ở.

Ngoài ra ông T3 và anh C3không có ý kiến nào khác.

+ Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan cụ Nguyễn Thị C1 trình bày:

Năm 1974, cụ kết hôn với cụ Đỗ Duy T1 và sinh được 03 người con đẻ và nhận 01 người con nuôi đúng như cụ T1 đã trình bày.

Trước đó cụ T1 đã có một vợ khác là cụ Nguyễn Thị M2 kết hôn từ năm 1953. Hai cụ sinh được 04 người con gái đúng như cụ T1 đã trình bày.

Năm 1978, cụ M2 và cụ T1 đã nhận ông Đỗ Duy T3 sinh năm 1978 làm con nuôi. Việc cụ T1 và cụ M2 nhận nuôi ông T3 cụ cũng chỉ được nghe chứ không biết cụ thể như thế nào.

Thửa đất số 59, tờ bản đồ số 56 tại thôn TO, xã TD, huyện ĐA, Thành phố Hà Nội có nguồn gốc do cụ T1 xin và được Hợp tác xã cấp đất từ năm 1964, diện tích thửa đất ban đầu là bao nhiêu m2 cụ không nhớ rõ. Đến khoảng năm 2004 cụ T1 và cụ M2 đã chia cho ông Đỗ Duy H2(tức C2) là con đẻ của cụ với cụ T1 một phần thửa đất, cụ thể diện tích là bao nhiêu cụ không nhớ rõ, hiện nay H2 (tức C2) cũng đã được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất mang tên ông Đỗ Huy H2(tức C2). Còn ông Đỗ Duy H3 thì về đất của bà ngoại để ở.

Sau khi lấy cụ T1 thì cụ vẫn ở cùng bà ngoại một thời gian, sau này thì mới chuyển về ở cùng cụ T1 tại đất của H2 (C2) đến bây giờ.

Sau khi chia cho H2 tức (C2) một phần thửa đất, cụ T1 đã làm thủ tục kê khai cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất lần đầu đối với phần diện tích đất còn lại là 373m2. Ngày 12/5/2005 UBND huyện ĐA đã cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AB 419200 cho Hộ gia đình ông Đỗ Duy T1 đối với thửa đất số 59a tờ bản đồ số 56 diện tích 373m2 tại thôn TO, xã TD, huyện ĐA, Thành phố Hà Nội. Thửa đất này là tài sản chung của cụ T1 và cụ M2, cụ không có liên quan gì đến thửa đất này.

Việc cụ T1 và cụ M2 lập Hợp đồng tặng cho một phần quyền sử dụng đất

có diện tích là 292m2 tại thửa đất số 59a tờ bản đồ số 56 tại thôn TO, xã TD, huyện ĐA, Thành phố Hà Nội cho bà Nguyễn Thị N là vợ ông Đỗ Duy T3 thì cụ cũng chỉ được nghe kể và không biết cụ thể như thế nào. Phần diện tích đất còn lại là 81m2 (đo thực tế là 78,8m2) vẫn đứng tên Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất là Hộ gia đình ông Đỗ Duy T1.

Đối với phần diện tích 81m2 (đo thực tế là 78,8m2) này thì cụ và các con của cụ không có liên quan gì và không có yêu cầu gì. Cụ không có công sức đóng góp gì tại thửa đất này và cũng không phải là tài sản chung của cụ và cụ T1. Hiện tại cụ T1 vẫn quản lý và chỉ cho ông T3 bà N ở và sử dụng.

Nay cụ T1 khởi kiện đối với bà N thì cụ không có yêu cầu gì khác và hoàn toàn nhất trí với các ý kiến của cụ T1.

Do tuổi cao sức yếu nên cụ xin được vắng mặt trong các buổi làm việc và phiên toà xét xử vụ án nếu có.

+ Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan – Bà Đỗ Thị H1, ông Đỗ Duy H2(tức C2), bà Đỗ Thị T2 và ông Đỗ Duy H3 trình bày:

Năm 1974, cụ C1 kết hôn với cụ Đỗ Duy T1 và sinh được 03 người con đẻ và nhận 01 người con nuôi đúng như cụ T1 đã trình bày.

Trước đó cụ T1 đã có một người vợ khác là cụ Nguyễn Thị M2 kết hôn từ năm 1953. Hai cụ sinh được 04 người con gái và một người con nuôi đúng như cụ T1 đã trình bày.

Thửa đất số 59, tờ bản đồ số 56 tại thôn TO, xã TD, huyện ĐA, Thành phố Hà Nội có nguồn gốc do cụ T1 xin và được Hợp tác xã cấp đất từ năm 1964, diện tích thửa đất ban đầu là bao nhiêu m2 các ông bà không nhớ rõ. Đến khoảng năm 2004 cụ T1 và cụ M2 đã chia cho ông Đỗ Duy H2(tức C2) là con đẻ của cụ C1 với cụ T1 một phần thửa đất, cụ thể diện tích là bao nhiêu các ông bà không nhớ rõ, hiện nay H2 (tức C2) cũng đã được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất mang tên ông Đỗ Huy H2(tức C2). Còn ông Đỗ Duy H3 thì về đất của bà ngoại để ở.

Sau khi lấy cụ T1 thì cụ C1 vẫn ở cùng bà ngoại một thời gian, sau này mới chuyển về ở cùng cụ T1 tại đất của H2 (C2) đến bây giờ.

Sau khi chia cho H2 tức (C2) một phần thửa đất, cụ T1 đã làm thủ tục kê khai cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất lần đầu đối với phần diện tích đất còn lại là 373m2. Ngày 12/5/2005 UBND huyện ĐA đã cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AB 419200 cho Hộ gia đình ông Đỗ Duy T1 đối với thửa đất số 59a tờ bản đồ số 56 diện tích 373m2 tại thôn TO, xã TD, huyện ĐA, Hà Nội. Thửa đất này là tài sản chung của cụ T1 và cụ M2, ông bà không có liên quan gì đến thửa đất này.

Việc cụ T1 và cụ M2 lập hợp đồng tặng cho một phần quyền sử dụng đất có diện tích là 292m2 tại thửa đất số 59a tờ bản đồ số 56 tại thôn TO, xã TD, huyện ĐA, Hà Nội cho bà Nguyễn Thị N là vợ ông Đỗ Duy T3 thì ông bà cũng chỉ được nghe kể và không biết cụ thể như thế nào. Phần diện tích đất còn lại là 81m2 (đo thực tế là 78,8m2) vẫn đứng tên Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất là Hộ gia đình ông Đỗ Duy T1.

Đối với phần diện tích 81m2 (đo thực tế là 78,8m2) này thì cụ C1 và các con của cụ C1 không có liên quan gì và không có yêu cầu gì. Các ông bà không

có công sức đóng góp gì tại thửa đất này. Hiện tại cụ T1 vẫn quản lý và chỉ cho vợ chồng ông T3 bà N ở và sử dụng.

Nay cụ T1 khởi kiện đối với bà N thì các ông bà không có yêu cầu gì khác và hoàn toàn nhất trí với các ý kiến của cụ T1.

Do công việc rất bận nên các ông bà xin được vắng mặt trong các buổi làm việc và phiên toà xét xử vụ án nếu có.

Tại phiên tòa sơ thẩm:

**** Ông Hoàng Văn G là người đại diện theo uỷ quyền của cụ Đỗ Duy T1 trình bày:*** Cụ T1 vẫn giữ nguyên quan điểm như đơn khởi kiện, đơn bổ sung yêu cầu khởi kiện và các lời trình bày trong quá trình giải quyết vụ án.

Nguồn gốc thửa đất số 59a tờ bản đồ số 56 diện tích 373m2 tại thôn TO, xã TD, huyện ĐA, Thành phố Hà Nội là do cụ và cụ M2 được Hợp tác xã cấp từ năm 1964. Ngày 12/5/2005 Uỷ ban nhân dân huyện ĐA đã cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AB 419200 cho Hộ gia đình ông Đỗ Duy T1 đối với thửa đất số 59a tờ bản đồ số 56 diện tích 373m2 tại thôn TO, xã TD, huyện ĐA, Thành phố Hà Nội.

Cụ T1 xác nhận gia đình cụ đã thống nhất cho bà N phần diện tích đất 292m2 tại thửa đất số 59a tờ bản đồ số 56 diện tích 373m2 tại thôn TO, xã TD, huyện ĐA, Thành phố Hà Nội, cụ không có ý kiến gì đối với phần diện tích đất này. Đối với phần diện tích đất cụ T1 đã cho ông Đỗ Duy H2(tức C2) hiện nay H2 cũng đã được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, cụ hoàn toàn đồng ý và không có ý kiến gì khác.

Cụ T1 thống nhất về quan hệ huyết thống, cụ Đỗ Duy T1 và cụ Nguyễn Thị M2 có 4 người con đẻ và 1 người con nuôi; cụ Đỗ Duy T1 và cụ Nguyễn Thị C1 có 4 người con như cụ đã trình bày, ngoài ra các cụ không có người con riêng, con nuôi nào khác. Ngoài cụ M2 và cụ C1 ra cụ T1 không có người vợ nào khác, ngoài cụ T1 ra cụ M2 và cụ C1 không còn người chồng nào khác; Các cụ thân sinh ra hai cụ đều đã chết từ lâu. Cụ Nguyễn Thị M2 chết đi để lại khối di sản là một phần diện tích đất trong tổng số 81m2 (đo thực tế là 78,8m2) tại thửa đất số 59a tờ bản đồ số 56 tại thôn TO, xã TD, huyện ĐA, Thành phố Hà Nội.

Cụ T1 xác định ngoài thửa đất trên cụ T1 và cụ M2 không còn tài sản chung nào khác. Cụ T1 cũng xác định thửa đất trên là tài sản chung của cụ T1 và cụ M2, không liên quan đến tài sản chung của cụ T1 và cụ C1 . Cụ C1 và các con của cụ C1 không có liên quan gì đến thửa đất trên.

Cụ T1 đồng ý với giá trị định giá của Hội đồng định giá ngày 22/6/2022, cụ không yêu cầu định giá lại. Cụ T1 thống nhất với kết quả đo đạc hiện trạng thửa đất hiện nay là 78,8m2, cụ T1 đề nghị Toà án giải quyết trên cơ sở đo đạc thực tế 78,8m2, cụ T1 không có ý kiến gì khác.

Hiện tại ông T3 và bà N cùng các con vẫn đang thường xuyên sinh sống trên thửa đất. Do vậy nên cụ T1 khởi kiện đề nghị Toà án chia tài sản chung trong phần diện tích 81m2 (đo thực tế là 78,8m2) trên thửa đất số 59a tờ bản đồ số 56 tại thôn TO, xã TD, huyện ĐA, Thành phố Hà Nội và yêu cầu chia thừa kế theo qui định của pháp luật đối với di sản của cụ M2 để lại. Cụ T1 có nguyện vọng

được nhận kỷ phần được hưởng bằng hiện vật và được nhận chung cùng với các bà L, Miên, Quyền, Xuyền.

Cụ T1 không nhất trí với yêu cầu của bà N về việc bà N yêu cầu gia đình cụ T1 phải thanh toán cho bà N từ 500.000.000 đến 600.000.000 đồng là số tiền trị giá xây dựng ngôi nhà trên đất. Cụ T1 đề nghị Toà án xem xét giải quyết theo qui định của pháp luật.

**** Bà Nguyễn Thị N trình bày:*** Bà cũng xác định thửa đất trên có nguồn gốc của các cụ T1 và cụ M2 được Hợp tác xã cấp đất giãn dân. Bà cũng không có ý kiến gì đối với thửa đất ông Đỗ Duy H2(tức C2) đã được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Bà xác định cụ T1 và cụ M2 chỉ còn một khối tài sản chung là quyền sử dụng đất thửa đất số 59a tờ bản đồ số 56 tại thôn TO, xã TD, huyện ĐA, Thành phố Hà Nội. Ngoài thửa đất trên hai cụ không còn khối tài sản nào khác. Cụ Nguyễn Thị C1 và các con cụ C1 đều ở nơi khác, không ở trên thửa đất 59a tờ bản đồ số 56 tại thôn TO, xã TD, huyện ĐA, Thành phố Hà Nội và không có liên quan gì đến thửa đất này.

Bà hoàn toàn thống nhất về quan hệ huyết thống như cụ T1 đã trình bày. Năm 2021 bà là người đi làm giấy khai sinh cho ông T3 tại thời điểm kê khai làm căn cước công dân theo yêu cầu của cơ quan Công an. Tuy nhiên bà cũng chỉ nghe nói bố mẹ đẻ ông T3 là Đỗ Thị T4 và Lê Quang D chứ bà không biết bố mẹ đẻ ông T3 là ai, và thực tế cụ T1 đã nhận ông T3 về làm con nuôi từ khi ông T3 được 03 tháng tuổi. Do vậy nên bà xác nhận ông T3 là con nuôi của cụ T1 và cụ M2 và ông T3 vẫn được hưởng thừa kế của cụ M2 theo qui định của pháp luật.

Khi cụ Nguyễn Thị M2 còn sống sinh sống cùng vợ chồng bà tại thửa đất số 59a tờ bản đồ số 56 có diện tích 373m2, khi cụ M2 ốm hoàn toàn do một mình bà chăm sóc cho đến khi mẹ chết.

Năm 2012 cả gia đình đã họp bàn và quyết định tặng cho riêng bà diện tích 292m2 của thửa đất số số 59a tờ bản đồ số 56 và bà đã được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất mang tên bà Nguyễn Thị N. Phần diện tích 81m2 (đo thực tế hiện nay là 78,8m2) vẫn đứng tên Hộ gia đình ông Đỗ Duy T1.

Bà xác định bà không có quyền lợi gì đối với quyền sử dụng 81m2 đất (đo thực tế hiện nay là 78,8m2) tại thửa đất số 59a tờ bản đồ số 56 tại thôn TO, xã TD, huyện ĐA, Thành phố Hà Nội, mà chỉ có quyền sở hữu đối với giá trị tài sản trên đất là ngôi nhà hiện nay vợ chồng và các con bà đang sinh sống.

Nay cụ T1 khởi kiện về việc chia tài sản chung và chia thừa kế di sản của cụ M2 để lại đối với phần diện tích 81m2 (đo thực tế hiện nay là 78,8m2) tại thửa đất số 59a tờ bản đồ số 56 tại thôn TO, xã TD, huyện ĐA, Thành phố Hà Nội, thì bà có ý kiến như sau:

- Đối với phần diện tích 292m2 tại thửa đất số 59a-1 tờ bản đồ số 56 tại thôn TO, xã TD, huyện ĐA, Thành phố Hà Nội cụ Đỗ Duy T1 và cụ Nguyễn Thị M2 cùng cả gia đình đã cho tặng riêng bà nên thuộc quyền sở hữu của riêng bà, không ai có quyền được can thiệp.

- Đối với phần diện tích 81m2 (đo thực tế hiện nay là 78,8m2) tại thửa đất số 59a tờ bản đồ số 56 tại thôn TO, xã TD, huyện ĐA, Thành phố Hà Nội thì bà hoàn toàn nhất trí với yêu cầu chia tài sản chung của cụ T1. Bà yêu cầu cụ T1 phải thanh toán cho bà tiền giá trị xây dựng nhà trên đất là từ 500.000.000 đến

600.000.000 đồng thì bà sẽ trả lại phần diện tích đất trên cho cụ T1. Bà yêu cầu Toà án xem xét chia cho ông T3 một phần diện tích đất để ông T3 có chỗ ở.

- Bà đồng ý với giá trị định giá của Hội đồng định giá ngày 22/6/2022, bà không yêu cầu định giá lại. Bà thống nhất với kết quả đo đạc hiện trạng thửa đất hiện nay là 78,8m2, bà đề nghị Toà án giải quyết trên cơ sở đo đạc thực tế 78,8m2, bà không có ý kiến gì khác.

**** Ông Đỗ Duy T3 trình bày:*** Ông T3 hoàn toàn nhất trí với ý kiến của bà N và không có ý kiến gì khác.

**** Bà L, bà M1, bà X trình bày:*** Các bà hoàn toàn nhất trí với ý kiến trình bày của ông G là người đại diện theo uỷ quyền của cụ T1. Các bà cũng đều xác nhận gia đình cụ T1 đã tặng cho bà N diện tích 292m2 đất tại thửa đất số 59a tờ bản đồ số 56 diện tích 373m2 tại thôn TO, xã TD, huyện ĐA, Thành phố Hà Nội, thực tế là cho ông T3 , nhưng do ông T3 không biết chữ nên bà N đã đi kê khai đứng tên bà N, đến nay các bà cũng không có ý kiến gì đối với phần diện tích đất này. Tuy nhiên các bà yêu cầu bà N phải có trách nhiệm với ông T3 và các con ông T3 về sau này. Đối với thửa đất ông Đỗ Duy H2(tức C2) đã được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất các bà cũng không có ý kiến gì. Đối với kỷ phần thừa kế được hưởng theo qui định của pháp luật, các bà đề nghị được nhận bằng hiện vật và gộp chung cùng với phần của cụ T1.

Tại bản án dân sự sơ thẩm số 62/2023/DS-ST ngày 31/3/2023 của Tòa án nhân dân huyện ĐA đã quyết định:

Áp dụng:

- Điều 26; Điều 35; Điều 39; Điều 68; Điều 147; Điều 227; Điều 271; Điều 273; Điều 278; Điều 280 Bộ luật tố tụng dân sự.
- Điều 207; Điều 208; Điều 209; Điều 212; Điều 213; Điều 219; Điều 623; Điều 649; Điều 650; Điều 651; Điều 660 Bộ luật dân sự.
- Điều 167 Luật đất đai năm 2013.
- Điểm đ khoản 1 Điều 12; Điểm b khoản 1 Điều 24; điểm a khoản 7 Điều 27 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Uỷ ban Thường vụ Quốc Hội qui định về án phí lệ phí Tòa án.

Xử:

1- Chấp nhận yêu cầu khởi kiện về việc "Chia tài sản chung và chia thừa kế" của cụ Đỗ Duy T1 (tức L) đối với bà Nguyễn Thị N đối với quyền sử dụng đất thửa đất số 59a tờ bản đồ số 56 tại thôn TO, xã TD, huyện ĐA, Thành phố Hà Nội.

2- Xác định toàn bộ quyền sử dụng đất thửa đất số 59a tờ bản đồ số 56 tại thôn TO, xã TD, huyện ĐA, Thành phố Hà Nội là tài sản chung Hộ gia đình cụ Đỗ Duy T1 (tức L), có giá trị là **1.418.400.000 đồng** *(Một tỷ, bốn trăm mười tám triệu, bốn trăm nghìn đồng).*

3- Xác định 2/5 quyền sử dụng đất thửa đất số 59a tờ bản đồ số 56 tại thôn TO, xã TD, huyện ĐA, Thành phố Hà Nội có diện tích 31,52m2 là di sản của cụ

Nguyễn Thị Mấm, có giá trị là **567.360.000 đồng** *(Năm trăm sáu mươi bảy triệu, ba trăm sáu mươi nghìn đồng).*

4- Xác định toàn bộ tài sản trên đất thuộc thửa đất số 59a tờ bản đồ số 56 tại thôn TO, xã TD, huyện ĐA, Thành phố Hà Nội là tài sản thuộc quyền sở hữu của bà Nguyễn Thị N và ông Đỗ Duy T3, có tổng giá trị là **52.222.032 đồng** *(Năm mươi hai triệu, hai trăm hai mươi hai nghìn, không trăm ba mươi hai đồng).*

5- Xác định thời điểm mở thừa kế của cụ Nguyễn Thị M2là ngày 25/11/2015.

6- Xác định hàng thừa kế thứ nhất theo pháp luật của cụ Nguyễn Thị M2 là:

- Cụ Đỗ Duy T1 (tức L), sinh năm 1934.
- Bà Đỗ Thị L, sinh năm 1958.
- Bà Đỗ Thị M1, sinh năm 1963.
- Bà Đỗ Thị Q, sinh năm 1967.
- Bà Đỗ Thị Út X, sinh năm 1974.
- Ông Đỗ Duy T3, sinh năm 1978.

7- Phần chia theo giá trị:

- Cụ T1 (tức L) được hưởng 2/5 giá trị quyền sử dụng đất và một kỷ phần thừa kế di sản của cụ M2 là **661.920.000 đồng** *(Sáu trăm sáu mươi mốt triệu, chín trăm hai mươi nghìn đồng).*

- Ông T3 được hưởng 1/5 giá trị quyền sử dụng đất và một kỷ phần thừa kế di sản của cụ M2 là **378.240.000 đồng** *(Ba trăm bảy mươi tám triệu, hai trăm bốn mươi nghìn đồng).*

- Các bà L, M1, Q, X mỗi bà được hưởng một kỷ phần thừa kế của cụ M2 là **94.560.000 đồng** *(Chín mươi tư triệu, năm trăm sáu mươi nghìn đồng).*

8- Phần chia bằng hiện vật và thanh toán chênh lệch phần được hưởng:

+ Giao cho cụ Đỗ Duy T1 (tức L) và các bà L, M1, Q, X trực tiếp quản lý và sử dụng toàn bộ quyền sử dụng thửa đất số 59a tờ bản đồ số 56 tại thôn TO, xã TD, huyện ĐA, Thành phố Hà Nội và phải có trách nhiệm thanh toán bằng giá trị cho ông T3 số tiền **378.240.000 đồng** *(Ba trăm bảy mươi tám triệu, hai trăm bốn mươi nghìn đồng)*, thanh toán cho bà N và ông T3 số tiền **52.222.032 đồng** *(Năm mươi hai triệu, hai trăm hai mươi hai nghìn, không trăm ba mươi hai đồng)*.

+ Bà N và ông T3 phải bàn giao trả lại cho cụ T1 (tức L) và các bà L, M, Q, X toàn bộ quyền sử dụng đất và tài sản trên đất tại thửa đất số 59a tờ bản đồ số 56 tại thôn TO, xã TD, huyện ĐA, Thành phố Hà Nội.

9- Về án phí:

- Cụ Đỗ Duy T1 (tức L), bà Đỗ Thị L, Bà Đỗ Thị M1 là người cao tuổi nên được miễn nộp tiền án phí dân sự sơ thẩm. Cụ Đỗ Duy T1 (tức L) được hoàn trả số tiền tạm ứng án phí đã nộp là **3.200.000 đồng** *(Ba triệu, hai trăm nghìn đồng)*

theo biên lai thu số AA/2020/0046483 ngày 11/5/2022 tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện ĐA.

- Bà Đỗ Thị Q và bà Đỗ Thị Út X mỗi người phải chịu án phí dân sự sơ thẩm là **4.728.000 đồng** *(Bốn triệu, bảy trăm hai mươi tám nghìn).*

- Ông T3 phải chịu án phí dân sự sơ thẩm là **18.912.000 đồng** *(Mười tám triệu, chín trăm mười hai nghìn đồng).*

- Ông T3 và bà N phải chịu án phí dân sự sơ thẩm đối với phần giá trị tài sản trên đất là **2.611.100 đồng** *(Hai triệu, sáu trăm mười một nghìn, một trăm đồng).*

10- Kể từ ngày người được thi hành án có đơn yêu cầu thi hành án cho đến khi thi hành án xong, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất theo qui định tại Điều 357 và Điều 468 Bộ luật dân sự năm 2015 tương ứng với thời gian chưa thi hành án.

Ngoài ra bản án còn tuyên về quyền kháng cáo và quyền yêu cầu thi hành án của các đương sự.

Không nhất trí với quyết định của bản án sơ thẩm, bị đơn bà Nguyễn Thị N và Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan ông Đỗ Duy T3 kháng cáo toàn bộ bản án sơ thẩm số 62/2023/DSST ngày 31/3/2023 của Tòa án nhân dân huyện ĐA, Thành phố Hà Nội.

Quá trình giải quyết tại cấp phúc thẩm, Tòa án nhân dân Thành phố Hà Nội đã tiến hành xem xét thẩm định tại chỗ đối với quyền sử dụng đất thửa đất số 59a và 59a1 tờ bản đồ số 56 tại thôn TO, xã TD, huyện ĐA, Hà Nội cũng như các tài sản trên đất. Qua xem xét thẩm định tại chỗ cho thấy hiện trạng nhà đất đang có tranh chấp không có thay đổi gì mới so với thời điểm xem xét thẩm định tại chỗ ngày 22/6/2022 tại Tòa án cấp sơ thẩm. Tuy nhiên, kết quả đo vẽ khi xem xét thẩm định tại cấp phúc thẩm thể hiện diện tích đất thực tế tại thửa đất số 59a tờ bản đồ số 56 tại thôn TO, xã TD, huyện ĐA, Hà Nội trùng khớp với diện tích đất theo giấy chứng nhận Quyền sử dụng đất đứng tên hộ gia đình cụ Đỗ Duy T1 là 81 m2. Còn diện tích đo đạc tại hồ sơ kỹ thuật thửa đất ngày 09/6/2022 (thực hiện ở cấp sơ thẩm) là chưa chính xác, không phù hợp với giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cũng như thực trạng sử dụng thửa đất.

Các đương sự đều đã ký xác nhận vào bản vẽ hồ sơ kỹ thuật thửa đất do Công ty cổ phần phát triển công nghệ đo đạc và bản đồ Hà Nội lập (theo biên bản xem xét thẩm định tại chỗ ngày 15/9/2023 của Tòa án nhân dân Thành phố Hà Nội), xác định chính xác sơ đồ hiện trạng và ranh giới sử dụng đất giữa thửa đất 59a đứng tên hộ gia đình cụ Đỗ Duy T1 và thửa đất số 59a1 đứng tên bà Nguyễn Thị N. Quá trình giải quyết tại tòa án cấp phúc thẩm, các đương sự cũng đã thỏa thuận được với nhau về việc giải quyết toàn bộ vụ án và đã ký xác nhận vào sơ đồ về việc thỏa thuận phân chia quyền sử dụng đất.

Tại phiên tòa phúc thẩm: Các đương sự có mặt gồm: Cụ Đỗ Duy T1, bà Đỗ Thị L, Bà Đỗ Thị M1, bà Đỗ Thị Q, bà Đỗ Thị Út X cùng do bà Cao Thị Hằng H đại diện ủy quyền; ông Đỗ Duy T3, anh Đỗ Duy C3, chị Đỗ Thị Y cùng do ông Vũ Tuấn đại diện ủy quyền; bà Nguyễn Thị N đã thỏa thuận được với nhau về việc giải quyết toàn bộ vụ án, cụ thể như sau:

1. Xác định toàn bộ quyền sử dụng đất thửa đất số 59a tờ bản đồ số 56 tại thôn TO, xã TD, huyện ĐA, Hà Nội là tài sản chung của hộ gia đình cụ Đỗ Duy T1 (tức L) có diện tích 81m2, có giá trị là: 81m2 x 18.000.000 đồng/m2 = 1.458.000.000 đồng.

2. Xác định 2/5 quyền sử dụng đất thửa đất số 59a tờ bản đồ số 56 tại thôn TO, xã TD, huyện ĐA, Hà Nội có diện tích 32,4m2 là di sản của cụ Nguyễn Thị Mấm, có giá trị là: 583.000.000 đồng.

3. Xác định 2/5 quyền sử dụng đất thửa đất số 59a tờ bản đồ số 56 tại thôn TO, xã TD, huyện ĐA, Hà Nội có diện tích 32,4m2 là tài sản của cụ Đỗ Duy T1, tức L, có giá trị là: 583.000.000 đồng.

4. Xác định 1/5 quyền sử dụng đất thửa đất số 59a tờ bản đồ số 56 tại thôn TO, xã TD, huyện ĐA, Hà Nội có diện tích 16,2m2 là tài sản của anh Đỗ Duy T3, có giá trị là: 291.600.000 đồng.

5. Xác định toàn bộ tài sản trên đất (giá trị xây dựng nhà cấp 4 và giá trị sửa chữa, xây dựng khác) thuộc thửa đất số 59a tờ bản đồ số 56 tại thôn TO, xã TD, huyện ĐA, Hà Nội là tài sản của ông Đỗ Duy T3 và bà Nguyễn Thị N, có tổng giá trị: 52.222.032 đồng.

6. Xác định thời điểm mở thừa kế của cụ Nguyễn Thị M2 là ngày 25/11/2015.

7. Xác định hàng thừa kế thứ nhất theo pháp luật của cụ Nguyễn Thị M2 là:

- Cụ Đỗ Duy T1 (tức L), sinh năm 1934
- Bà Đỗ Thị L, sinh năm 1958
- Bà Đỗ Thị M1, sinh năm 1963
- Bà Đỗ Thị Q, sinh năm 1967
- Bà Đỗ Thị Út X, sinh năm 1974
- Ông Đỗ Duy T3, sinh năm 1978

8. Xác định cụ Nguyễn Thị M2chết không để lại di chúc. Di sản của cụ Nguyễn Thị M2 chia thừa kế theo pháp luật cho cụ Đỗ Duy T1 (tức L), bà Đỗ Thị L, Bà Đỗ Thị M1, bà Đỗ Thị Q, bà Đỗ Thị Út X, ông Đỗ Duy T3 mỗi người được hưởng một kỷ phần thừa kế 5,4m2, trị giá bằng tiền là: 97.200.000 đồng.

9. Ghi nhận sự thỏa thuận của các đương sự: Chia tài sản chung và chia thừa kế bằng hiện vật và giành 15,84m2 đất từ phần tài sản của cụ Đỗ Duy T1 để làm ngõ đi chung. Phần đất ai được chia mà trên đất có tài sản gắn liền với đất thì người đó được hưởng. Cụ thể:

9.1. Chia cho ông Đỗ Duy T3 được quyền sử dụng đất 21,6m2 được giới

hạn bởi các điểm 16,17,18,19,16',16 (ký hiệu S3 theo sơ đồ theo sơ đồ phân chia), địa chỉ: thửa đất số 59a tờ bản đồ số 56 tại thôn TO, xã TD, huyện ĐA, Hà Nội. Ông T3 được sở hữu, sử dụng diện tích xây dựng nhà cấp 4 kèm theo giá trị sửa chữa xây dựng khác tương ứng trên diện tích đất được chia.

9.2. Chia cho cụ Đỗ Duy T1 (tức L), bà Đỗ Thị L, Bà Đỗ Thị M1, bà Đỗ Thị Q, bà Đỗ Thị Út X được quyền sử dụng chung theo phần quyền sử dụng đất 43,56m2 được giới hạn bởi các điểm 1,2',19,16',1 (ký hiệu S2 theo sơ đồ phân chia), địa chỉ: thửa đất số 59a tờ bản đồ số 56 tại thôn TO, xã TD, huyện ĐA, Hà Nội. Trong đó, bà Đỗ Thị L, Bà Đỗ Thị M1, bà Đỗ Thị Q, bà Đỗ Thị Út X mỗi bà được quyền sử dụng đất 5,4m2. Cụ Đỗ Duy T1 (tức L) được quyền sử dụng đất 21,96m2.

Cụ Đỗ Duy T1 (tức L), bà Đỗ Thị L, Bà Đỗ Thị M1, bà Đỗ Thị Q, bà Đỗ Thị Út X không yêu cầu chia cụ thể phần diện tích đất của mình được hưởng ở vị trí nào.

Cụ Đỗ Duy T1 (tức L), bà Đỗ Thị L, Bà Đỗ Thị M1, bà Đỗ Thị Q, bà Đỗ Thị Út X được sở hữu, sử dụng diện tích xây dựng nhà cấp 4 kèm theo giá trị sửa chữa xây dựng khác tương ứng trên diện tích đất được chia.

9.3. Cụ Đỗ Duy T1 (tức L) tự nguyện giành quyền sử dụng đất 15,84 m2 thuộc tài sản của mình được chia để làm ngõ đi chung của chủ sử dụng đất 21,6m2 (chia cho ông Đỗ Duy T3) và chủ sử dụng đất 43,56m2 (chia cho cụ Đỗ Duy T1 (tức L), bà Đỗ Thị L, Bà Đỗ Thị M1, bà Đỗ Thị Q, bà Đỗ Thị Út X). Diện tích ngõ đi chung được giới hạn bởi các điểm 2',2,18,19,2'(ký hiệu S1 theo sơ đồ phân chia).

9.4. Ông Đỗ Duy T3 có quyền và nghĩa vụ xây bức tường ngăn, cửa ra vào trên diện tích đất, nhà mình được chia để sử dụng theo quy định của pháp luật. Cụ Đỗ Duy T1 (tức L), bà Đỗ Thị L, Bà Đỗ Thị M1, bà Đỗ Thị Q, bà Đỗ Thị Út X có quyền và nghĩa vụ xây bức tường ngăn, cửa ra vào trên diện tích đất, nhà mình được chia để sử dụng theo quy định của pháp luật. Ông Đỗ Duy T3, bà Nguyễn Thị N có nghĩa vụ tháo dỡ diện tích xây dựng và các tài sản gắn liền trên diện tích ngõ đi chung đã được xác định tại điểm 9.3 mục 9 nêu trên.

Cụ Đỗ Duy T1 (tức L), bà Đỗ Thị L, Bà Đỗ Thị M1, bà Đỗ Thị Q, bà Đỗ Thị Út X tự nguyện xây bức tường ngăn giữa ngõ đi chung với diện tích đất của bà Nguyễn Thị N được giới hạn từ điểm 2 đến 18 (theo sơ đồ phân chia).

9.5. Các đương sự: cụ Đỗ Duy T1 (tức L), bà Đỗ Thị L, Bà Đỗ Thị M1, bà Đỗ Thị Q, bà Đỗ Thị Út X, bà Nguyễn Thị N, ông Đỗ Duy T3, anh Đỗ Duy C3, chị Đỗ Thị Y thống nhất thỏa thuận: Cụ Đỗ Duy T1 (tức L), bà Đỗ Thị L, Bà Đỗ Thị M1, bà Đỗ Thị Q, bà Đỗ Thị Út X tự nguyện thanh toán cho ông Đỗ Duy T3, bà Nguyễn Thị N số tiền: 25.000.000 đồng (hai mươi lăm triệu đồng) là giá trị xây dựng nhà cấp 4 và giá trị sửa chữa xây dựng khác trên diện tích đất cụ Đỗ Duy T1 (tức L), bà Đỗ Thị L, Bà Đỗ Thị M1, bà Đỗ Thị Q, bà Đỗ Thị Út X được chia.

10. Về án phí: cụ Đỗ Duy T1 (tức L), bà Đỗ Thị L, Bà Đỗ Thị M1, bà Đỗ Thị Q, bà Đỗ Thị Út X, bà Nguyễn Thị N, ông Đỗ Duy T3, anh Đỗ Duy C3, chị

Đỗ Thị Y thống nhất thỏa thuận cụ thể như sau:

- Cụ Đỗ Duy T1, bà Đỗ Thị L, Bà Đỗ Thị M1 là người cao tuổi nên đề nghị được miễn án phí.

- Bà Đỗ Thị Q, bà Đỗ Thị Út X mỗi người phải chịu án phí dân sự sơ thẩm là: 4.860.000 đồng.

- Ông Đỗ Duy T3 phải chịu án phí dân sự sơ thẩm là: 19.440.000 đồng.

- Ông Đỗ Duy T3, bà Nguyễn Thị N phải chịu án phí dân sự sơ thẩm đối với phần giá trị tài sản trên đất là: 1.250.000 đồng

Ngoài ra, các đương sự: cụ Đỗ Duy T1 (tức L), bà Đỗ Thị L, Bà Đỗ Thị M1, bà Đỗ Thị Q, bà Đỗ Thị Út X, bà Nguyễn Thị N, ông Đỗ Duy T3, anh Đỗ Duy C3, chị Đỗ Thị Y không có bất kỳ yêu cầu gì khác.

Tại phiên tòa phúc thẩm, các đương sự là cụ Nguyễn Thị C1, bà Đỗ Thị T2, bà Đỗ Thị H1, ông Đỗ Duy H2(tức C2), ông Đỗ Duy H3 vắng mặt và từng người đều có "*Đơn trình bày quan điểm và xin vắng mặt*" có cùng nội dung:

Cụ C1 , bà T2, bà H1, H2, ông Nguyễn Doãn H4 là người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan trong vụ án dân sự thụ lý số 202/2023/DSPT ngày 01/6/2023 về việc "Yêu cầu chia tài sản chung và chia thừa kế".

Cụ C1 , bà T2, bà H1, H2, ông Nguyễn Doãn H4 đã nhận được Thông báo về việc thụ lý vụ án để xét xử phúc thẩm số 202/2023/TB-TLVA ngày 01/6/2023 và Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 417/2023/QĐ-PT ngày 14/9/2023 của Tòa án nhân dân Thành phố Hà Nội.

Trước hết, cụ C1 , bà T2, bà H1, H2, ông Nguyễn Doãn H4 xin giữ nguyên những trình bày của mình tại Tòa án cấp sơ thẩm. Đối với diện tích nhà đất đang tranh chấp giữa ông Đỗ Duy T1 cùng các con gái của ông T1 (bà Đỗ Thị L, Bà Đỗ Thị M1, bà Đỗ Thị Q, bà Đỗ Thị Út X) với bà Nguyễn Thị N, anh Đỗ Duy T3 tại địa chỉ: thửa đất số 59a tờ bản đồ số 56 tại thôn TO, xã TD, huyện ĐA, Hà Nội có diện tích theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất 81m2 và diện tích theo đo đạc thực tế tại khi giải quyết ở Tòa sơ thẩm là 78,8m2: Cụ C1 , bà T2, bà H1, H2, ông Nguyễn Doãn H4 xác định không có quyền lợi, không có nghĩa vụ, không có liên quan gì tại diện tích đất này. Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đứng tên hộ gia đình ông Đỗ Duy T1 nhưng do bà Nguyễn Thị N và ông Đỗ Duy T3 đang ở và sử dụng. Cụ C1 , bà T2, bà H1, H2, ông Nguyễn Doãn H4 không có bất kỳ yêu cầu gì trong vụ án này. Đề nghị Tòa án tạo điều kiện để ông Đỗ Duy T1, bà Đỗ Thị L, Bà Đỗ Thị M1, bà Đỗ Thị Q, bà Đỗ Thị Út X và bà Nguyễn Thị N, anh Đỗ Duy T3 thỏa thuận giải quyết với nhau là tốt nhất. Cụ C1 , bà T2, bà H1, H2, ông Nguyễn Doãn H4 hoàn toàn nhất trí với việc ông T1, bà L, bà M1, bà Q, bà X, bà N, anh T3 thỏa thuận phân chia đất tại thửa đất số 59a tờ bản đồ số 56 tại thôn TO, xã TD, huyện ĐA, Hà Nội.

Cụ C1 , bà T2, bà H1, H2, ông Nguyễn Doãn H4 xin được vắng mặt trong tất cả các buổi làm việc và vắng mặt tại tất cả các phiên tòa xét xử vụ án.

Quan điểm của đại diện Viện kiểm sát nhân dân Thành phố Hà Nội:

Về việc tuân theo pháp luật tố tụng của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký Tòa án trong quá trình giải quyết vụ án cũng như tại phiên tòa đã chấp hành đúng quy định của Bộ luật tố tụng dân sự. Các đương sự đã thực hiện quyền và nghĩa vụ của mình trong quá trình Tòa án giải quyết vụ án.

Về giải quyết nội dung vụ án: Sau khi phân tích đại diện Viện kiểm sát nhân dân Thành phố Hà Nội đề nghị căn cứ Điều 300, khoản 2 Điều 308 Bộ luật tố tụng dân sự: Sửa bản án sơ thẩm, công nhận sự thỏa thuận của các bên đương sự.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ các tài liệu có trong hồ sơ được thẩm tra tại phiên tòa, căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa xét thấy:

[1] Về thủ tục kháng cáo: Bị đơn bà Nguyễn Thị N, người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan ông Đỗ Duy T3 kháng cáo theo đúng quy định của pháp luật nên được chấp nhận về hình thức.

[**2] Về tố tụng và nội dung**:

Quá trình giải quyết tại tòa án cấp phúc thẩm, những người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan cụ Nguyễn Thị C1, bà Đỗ Thị T2, bà Đỗ Thị H1, ông Đỗ Duy H2(tức C2), ông Đỗ Duy H3 vắng mặt và từng người đều có "*Đơn trình bày quan điểm và xin vắng mặt*" có cùng nội dung: Cụ C1 , bà T2, bà H1, H2, ông Nguyễn Doãn H4 xác định không có quyền lợi, không có nghĩa vụ, không có liên quan gì tại diện tích đất đứng tên hộ gia đình cụ Đỗ Duy T1 tại địa chỉ: thửa đất số 59a tờ bản đồ số 56 tại thôn TO, xã TD, huyện ĐA, Hà Nội có diện tích theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất 81m2. Cụ C1 , bà T2, bà H1, H2, ông Nguyễn Doãn H4 không có bất kỳ yêu cầu gì trong vụ án này. Cụ C1 , bà T2, bà H1, H2, ông Nguyễn Doãn H4 hoàn toàn nhất trí với việc ông T1, bà L, bà M1, bà Q, bà X, bà N, anh T3 thỏa thuận phân chia đất tại thửa đất số 59a tờ bản đồ số 56 tại thôn TO, xã TD, huyện ĐA, Hà Nội.

Cụ C1 , bà T2, bà H1, H2, ông Nguyễn Doãn H4 xin được vắng mặt trong tất cả các buổi làm việc và vắng mặt tại tất cả các phiên tòa xét xử vụ án.

Tại phiên tòa phúc thẩm, có mặt: bà Cao Thị Hằng Hlà đại diện ủy quyền của cụ Đỗ Duy T1, bà Đỗ Thị L, Bà Đỗ Thị M1, bà Đỗ Thị Q, bà Đỗ Thị Út X. Đồng thời, bà Đỗ Thị L, Bà Đỗ Thị M1, bà Đỗ Thị Út X cũng có mặt.

Tại phiên tòa phúc thẩm, có mặt: ông Vũ Tuấn là đại diện ủy quyền của ông Đỗ Duy T3, anh Đỗ Duy C3, chị Đỗ Thị Y; có mặt luật sư Nguyễn Văn Điệp; có mặt bà Nguyễn Thị N. Đồng thời, chị Đỗ Thị Y cũng có mặt.

Do vậy, Hội đồng xét xử phúc thẩm vẫn tiến hành xét xử vụ án theo quy định tại khoản 2 Điều 296 Bộ luật tố tụng dân sự.

Xét thấy: Các bên đương sự đã thỏa thuận với nhau xong về việc giải quyết toàn bộ vụ án, không còn tranh chấp gì khác. Việc thỏa thuận của các đương sự không trái với pháp luật và phù hợp với đạo đức xã hội. Do đó, Hội đồng xét xử

phúc thẩm chấp nhận sự thỏa thuận tại các đương sự. Sửa bản án sơ thẩm theo hướng công nhận sự thỏa thuận của các đương sự.

Phát biểu của đại diện Viện kiểm sát tại phiên toà là phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử.

[3] Về án phí: Về án phí, các đương sự thống nhất thỏa thuận được về án phí và sự thỏa thuận là phù hợp với quy định của pháp luật nên được ghi nhận. Cụ thể:

- Cụ Đỗ Duy T1, sinh năm 1934; bà Đỗ Thị L, sinh năm 1958; Bà Đỗ Thị M1, sinh 01/01/1963 đều là người cao tuổi nên được miễn án phí.

- Bà Đỗ Thị Q, bà Đỗ Thị Út X mỗi người phải chịu án phí dân sự sơ thẩm là: 5,4m2 x 18.000.000 đồng x 5% = 4.860.000 đồng.

- Ông Đỗ Duy T3 phải chịu án phí dân sự sơ thẩm là: 21,6m2 x 18.000.000 đồng x 5% = 19.440.000 đồng.

- Ông Đỗ Duy T3, bà Nguyễn Thị N phải chịu án phí dân sự sơ thẩm đối với phần giá trị tài sản trên đất được thanh toán là:

25.000.000 đồng x 5% = 1.250.000 đồng

Do sửa bản án sơ thẩm nên đương sự kháng cáo là ông T3 , bà N không phải chịu án phí dân sự phúc thẩm.

Vì các lẽ trên!

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ: - Các Điều 26, 35, 38, 39, 147, 148, 296, 300, khoản 2 Điều 308 Bộ luật tố tụng dân sự.

- Các Điều 175, 176, 209, 219, 611, 612, 649, 650, 651, 653, 660 Bộ luật dân sự năm 2015.

- Điều 167, Điều 170, Điều 179 Luật đất đai năm 2013.

- Điểm đ khoản 1 Điều 12; Điểm b khoản 1 Điều 24; điểm a khoản 7 Điều 27 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Uỷ ban Thường vụ Quốc Hội qui định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử: Sửa bản án dân sự sơ thẩm số 62/DSST ngày 31/3/2023 của Tòa án nhân dân huyện ĐA, Thành phố Hà Nội. Công nhận sự thỏa thuận của các đương sự, cụ thể như sau:

1. Xác định toàn bộ quyền sử dụng đất thửa đất số 59a tờ bản đồ số 56 tại thôn TO, xã TD, huyện ĐA, Hà Nội là tài sản chung của hộ gia đình cụ Đỗ Duy T1 (tức L) có diện tích 81m2, có giá trị là: 1.458.000.000 đồng (một tỷ, bốn trăm năm mươi tám triệu đồng).

2. Xác định 2/5 quyền sử dụng đất thửa đất số 59a tờ bản đồ số 56 tại thôn TO, xã TD, huyện ĐA, Hà Nội có diện tích 32,4m2 là di sản của cụ Nguyễn Thị Mấm, có giá trị là: 583.000.000 đồng (năm trăm tám mươi ba triệu đồng).

3. Xác định 2/5 quyền sử dụng đất thửa đất số 59a tờ bản đồ số 56 tại thôn

TO, xã TD, huyện ĐA, Hà Nội có diện tích 32,4m2 là tài sản của cụ Đỗ Duy T1 (tức L), có giá trị là: 583.000.000 đồng (năm trăm tám mươi ba triệu đồng).

4. Xác định 1/5 quyền sử dụng đất thửa đất số 59a tờ bản đồ số 56 tại thôn TO, xã TD, huyện ĐA, Hà Nội có diện tích 16,2m2 là tài sản của anh Đỗ Duy T3, có giá trị là: 291.600.000 đồng (hai trăm chín mươi mốt triệu đồng).

5. Xác định toàn bộ tài sản trên đất (giá trị xây dựng nhà cấp 4 và giá trị sửa chữa, xây dựng khác) thuộc thửa đất số 59a tờ bản đồ số 56 tại thôn TO, xã TD, huyện ĐA, Hà Nội là tài sản của ông Đỗ Duy T3 và bà Nguyễn Thị N, có tổng giá trị: 52.222.032 đồng (năm mươi hai triệu, hai trăm hai mươi hai nghìn, không trăm ba mươi hai đồng).

6. Xác định thời điểm mở thừa kế của cụ Nguyễn Thị M2 là ngày 25/11/2015.

7. Xác định hàng thừa kế thứ nhất theo pháp luật của cụ Nguyễn Thị M2 là:

- Cụ Đỗ Duy T1 (tức L), sinh năm 1934
- Bà Đỗ Thị L, sinh năm 1958
- Bà Đỗ Thị M1, sinh năm 1963
- Bà Đỗ Thị Q, sinh năm 1967
- Bà Đỗ Thị Út X, sinh năm 1974
- Ông Đỗ Duy T3, sinh năm 1978

8. Xác định cụ Nguyễn Thị M2 chết không để lại di chúc. Di sản của cụ Nguyễn Thị M2 chia thừa kế theo pháp luật cho cụ Đỗ Duy T1 (tức L), bà Đỗ Thị L, Bà Đỗ Thị M1, bà Đỗ Thị Q, bà Đỗ Thị Út X, ông Đỗ Duy T3 mỗi người được hưởng một kỷ phần thừa kế 5,4m2, trị giá bằng tiền là: 97.200.000 đồng (chín mươi bẩy triệu, hai trăm nghìn đồng).

9. Ghi nhận sự thỏa thuận của các đương sự: Chia tài sản chung và chia thừa kế bằng hiện vật và giành 15,84m2 đất từ phần tài sản của cụ Đỗ Duy T1 để làm ngõ đi chung. Phần đất ai được chia mà trên đất có tài sản gắn liền với đất thì người đó được hưởng. Cụ thể:

9.1. Chia cho ông Đỗ Duy T3 được quyền sử dụng đất 21,6m2 được giới hạn bởi các điểm 16,17,18,19,16',16 (ký hiệu S3 theo sơ đồ theo sơ đồ phân chia kèm theo bản án), địa chỉ: thửa đất số 59a tờ bản đồ số 56 tại thôn TO, xã TD, huyện ĐA, Hà Nội. Ông T3 được sở hữu, sử dụng diện tích xây dựng nhà cấp 4 kèm theo giá trị sửa chữa xây dựng khác tương ứng trên diện tích đất được chia.

9.2. Chia cho cụ Đỗ Duy T1 (tức L), bà Đỗ Thị L, Bà Đỗ Thị M1, bà Đỗ Thị Q, bà Đỗ Thị Út X được quyền sử dụng chung theo phần quyền sử dụng đất 43,56m2 được giới hạn bởi các điểm 1,2',19,16',1(ký hiệu S2 theo sơ đồ phân chia kèm theo bản án), địa chỉ: thửa đất số 59a tờ bản đồ số 56 tại thôn TO, xã TD, huyện ĐA, Hà Nội. Trong đó, bà Đỗ Thị L, Bà Đỗ Thị M1, bà Đỗ Thị Q, bà Đỗ Thị Út X mỗi bà được quyền sử dụng đất 5,4m2. Cụ Đỗ Duy T1 (tức L) được quyền sử dụng đất 21,96m2.

Cụ Đỗ Duy T1 (tức L), bà Đỗ Thị L, Bà Đỗ Thị M1, bà Đỗ Thị Q, bà Đỗ

Thị Út X không yêu cầu chia cụ thể phần diện tích đất của mình được hưởng ở vị trí nào.

Cụ Đỗ Duy T1 (tức L), bà Đỗ Thị L, Bà Đỗ Thị M1, bà Đỗ Thị Q, bà Đỗ Thị Út X được sở hữu, sử dụng diện tích xây dựng nhà cấp 4 kèm theo giá trị sửa chữa xây dựng khác tương ứng trên diện tích đất được chia.

9.3. Cụ Đỗ Duy T1 (tức L) tự nguyện giành quyền sử dụng đất 15,84 m2 thuộc tài sản của mình được chia để làm ngõ đi chung của chủ sử dụng đất 21,6m2 (chia cho ông Đỗ Duy T3) và chủ sử dụng đất 43,56m2 (chia cho cụ Đỗ Duy T1 (tức L), bà Đỗ Thị L, Bà Đỗ Thị M1, bà Đỗ Thị Q, bà Đỗ Thị Út X). Diện tích ngõ đi chung được giới hạn bởi các điểm 2',2,18,19,2'(ký hiệu S1 theo sơ đồ phân chia kèm theo bản án).

9.4. Ông Đỗ Duy T3 có quyền và nghĩa vụ xây bức tường ngăn, cửa ra vào trên diện tích đất, nhà mình được chia để sử dụng theo quy định của pháp luật. Cụ Đỗ Duy T1 (tức L), bà Đỗ Thị L, Bà Đỗ Thị M1, bà Đỗ Thị Q, bà Đỗ Thị Út X có quyền và nghĩa vụ xây bức tường ngăn, cửa ra vào trên diện tích đất, nhà mình được chia để sử dụng theo quy định của pháp luật. Ông Đỗ Duy T3, bà Nguyễn Thị N có nghĩa vụ tháo dỡ diện tích xây dựng và các tài sản gắn liền trên diện tích ngõ đi chung đã được xác định tại điểm 9.3 mục 9 nêu trên.

Cụ Đỗ Duy T1 (tức L), bà Đỗ Thị L, Bà Đỗ Thị M1, bà Đỗ Thị Q, bà Đỗ Thị Út X tự nguyện xây bức tường ngăn giữa ngõ đi chung với diện tích đất của bà Nguyễn Thị N được giới hạn từ điểm 2 đến 18 (theo sơ đồ phân chia kèm theo bản án).

9.5. Các đương sự: cụ Đỗ Duy T1 (tức L), bà Đỗ Thị L, Bà Đỗ Thị M1, bà Đỗ Thị Q, bà Đỗ Thị Út X, bà Nguyễn Thị N, ông Đỗ Duy T3, anh Đỗ Duy C3, chị Đỗ Thị Y thống nhất thỏa thuận: Cụ Đỗ Duy T1 (tức L), bà Đỗ Thị L, Bà Đỗ Thị M1, bà Đỗ Thị Q, bà Đỗ Thị Út X tự nguyện thanh toán cho ông Đỗ Duy T3, bà Nguyễn Thị N số tiền: 25.000.000 đồng (hai mươi lăm triệu đồng) là giá trị xây dựng nhà cấp 4 và giá trị sửa chữa xây dựng khác trên diện tích đất cụ Đỗ Duy T1 (tức L), bà Đỗ Thị L, Bà Đỗ Thị M1, bà Đỗ Thị Q, bà Đỗ Thị Út X được chia.

10. Về án phí: cụ Đỗ Duy T1 (tức L), bà Đỗ Thị L, Bà Đỗ Thị M1, bà Đỗ Thị Q, bà Đỗ Thị Út X, bà Nguyễn Thị N, ông Đỗ Duy T3, anh Đỗ Duy C3, chị Đỗ Thị Y thống nhất thỏa thuận cụ thể như sau:

- Cụ Đỗ Duy T1, bà Đỗ Thị L, Bà Đỗ Thị M11 là người cao tuổi nên đề nghị được miễn án phí. Hoàn trả cụ Đỗ Duy T1 số tiền tạm ứng án phí sơ thẩm đã nộp 3.200.000 đồng (ba triệu hai trăm nghìn đồng) theo Biên lai thu tiền tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số AA/2020/0046483 ngày 11/5/2022 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện ĐA, Hà Nội.

- Bà Đỗ Thị Q, bà Đỗ Thị Út X mỗi người phải chịu án phí dân sự sơ thẩm là: 4.860.000 đồng (bốn triệu tám trăm sáu mươi nghìn đồng).

- Ông Đỗ Duy T3 phải chịu án phí dân sự sơ thẩm là: 19.440.000 đồng (mười chín triệu bốn trăm bốn mươi nghìn đồng).

- Ông Đỗ Duy T3, bà Nguyễn Thị N phải chịu 1.250.000 đồng (một triệu

hai trăm năm mươi nghìn đồng) tiền án phí dân sự sơ thẩm đối với phần giá trị tài sản trên đất được thanh toán.

- Ông Đỗ Duy T3, bà Nguyễn Thị N không phải chịu án phí dân sự phúc thẩm. Hoàn trả ông Đỗ Duy T3 300.000 đồng tạm ứng án phí đã nộp theo Biên lai thu tiền tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số AA/2021/0006668 ngày 11/4/2023 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện ĐA, Hà Nội. Hoàn trả bà Nguyễn Thị N 300.000 đồng tiền tạm ứng án phí phúc thẩm theo Biên lai thu tiền tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số AA/2021/0006669 ngày 11/4/2023 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện ĐA, Hà Nội.

Ngoài ra, tất cả các đương sự không có bất kỳ yêu cầu gì khác.

Cụ Đỗ Duy T1 (tức L), bà Đỗ Thị L, Bà Đỗ Thị M1, bà Đỗ Thị Q, bà Đỗ Thị Út X, ông Đỗ Duy T3 có quyền, nghĩa vụ đến cơ quan nhà nước có thẩm quyền để thực hiện các thủ tục hành chính, đăng ký biến động quyền sử dụng đất theo quy định của pháp luật.

Kể từ ngày người được thi hành án có đơn yêu cầu thi hành án cho đến khi thi hành án xong, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất theo qui định tại Điều 357 và Điều 468 Bộ luật dân sự năm 2015 tương ứng với thời gian chưa thi hành án.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật thi hành án dân sự, thời hiệu thi hành án được quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:
- *VKSNDTP Hà Nội;*
- *TAND huyện ĐA;*
- *Chi cục THADS huyện ĐA;*
- *Các đương sự;*
- *Lưu văn phòng;*
- *Lưu hồ sơ vụ án.*

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Chu Tuấn Anh